

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do- H phúc**

Bản án số: 263/2019/DS-PT

Ngày: 23-8-2019

"V/v tranh chấp dân sự về chia
thừa kế quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm N Giao.

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

Bà Nguyễn Huỳnh Thị H Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị N Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Lê Thành Biên –
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21/5/2019, ngày 19/6/2019, ngày 16/7/2019 và ngày
23/8/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công
khai vụ án thụ lý số: 139/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2019, về việc
“Tranh chấp dân sự về chia thừa kế quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018
của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 171/2019/QĐ-PT ngày
22 tháng 4 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 188/2019/QĐ-PT
ngày 21 tháng 5 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 177/2019/QĐ-PT
ngày 19 tháng 6 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 218/2019/QĐ-PT
ngày 16 tháng 7 năm 2019, Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số: 272/TB-
TA ngày 07/8/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn T, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Khóm A, phường A, thị xã Hồng Ngự, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Đoàn Văn T là anh Lê Hoài Đ, sinh
năm 1982 (Có mặt);

Địa chỉ: Khóm A, phường A, thị xã Hồng Ngự, Đồng Tháp (theo văn bản
ủy quyền ngày 28/6/2019).

2. Bị đơn: Bà Dương Thị H, sinh năm 1966 (Có mặt);

Địa chỉ: Khóm A, phường A, thị xã Hồng Ngự, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Dương Thị H là Luật sư Thái Quang Trí – Văn phòng luật sư Chính Nghĩa, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ: 278 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đoàn Văn C (chết);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đoàn Văn C gồm:

3.1.1. Bà Nguyễn Thị N (vợ ông C), sinh năm 1966 (Vắng mặt);

3.1.2. Anh Đoàn Văn T (con ông C), sinh năm 1988 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

3.1.3. Chị Đoàn Thị H (con ông C), sinh năm 1990 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố A, phường A, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

3.1.4. Chị Đoàn Thị Bích Liễu (con ông C), sinh năm 1994 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm Cồng C, phường An Lạc, thị xã Hồng Ngự, Đồng Tháp.

3.2. Bà Đoàn Thị Chiến, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Khóm Cồng C, phường An Lạc, thị xã Hồng Ngự, Đồng Tháp.

3.3. Bà Đoàn Thị Đ, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Bà Đoàn Thị N, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Bà Đoàn Thị V, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Đoàn Thị Chiến, bà Đoàn Thị Định, bà Đoàn Thị N, bà Đoàn Thị V là anh Lê Hoài Đ, sinh năm 1982 (theo văn bản ủy quyền ngày 28/6/2019).

3.6. Bà Đoàn Thị P, sinh năm 1949 (Vắng mặt);

3.7. Chị Đoàn Thị N, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khóm C, phường A, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1989 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1990 (Vắng mặt);

3.10. Chị Bùi Thị Mộng T, sinh năm 1994 (Vắng mặt);

3.11. Chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1998 (Vắng mặt);

3.12. Anh Trần Văn H, sinh năm 1982 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khóm C, phường A, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Ông Nguyễn Hùng C, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã A, thị xã Hồng Ngự, Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Dương Thị H (Là bị đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Đoàn Văn T trình bày:

Nguồn gốc đất là của cha ông tên Đoàn Văn D (chết năm 1977) và mẹ ông bà Trần Thị Linh (chết năm 1999). Cha mẹ ông có chín người con bao gồm: Đoàn Văn T, bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị C, ông Đoàn Văn C (Ông C chết năm 2000), ông Đoàn Văn N (Ông N chết năm 2010), bà Đoàn Thị Đ, bà Đoàn Thị N, bà Đoàn Thị V, ông Đoàn Văn T (ông T chết năm 2001). Lúc sinh thời cha mẹ có tạo lập được khối tài sản với diện tích đất là 7.492m². Trước lúc chết cha, mẹ không có để lại di chúc, khi cha mẹ ông chết thì ông Đoàn Văn N (Nguyễn Văn N) là con thứ trong gia đình sử dụng phần diện tích đất này và sang tên cho ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2010, vợ ông N là bà Dương Thị H, không có bàn bạc gì với anh em trong gia tộc về phần đất của cha mẹ để lại mà tự ý lấy sử dụng, lập hồ sơ sang tên qua cho bà H phần diện tích đất 7.492m², tại thửa số 231, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại khóm Cồng C, phường An Lạc, thị xã Hồng Ngự, Đồng Tháp. Phần diện tích đất này là của cha mẹ ông để lại, bà H chiếm đoạt sử dụng. Cho nên dưới sự thống nhất của gia đình họ tộc, ông yêu cầu bà Dương Thị H chia thừa kế phần đất trên theo quy định pháp luật. Trong các anh em ông có ông Đoàn Văn T chết năm 2001, lúc còn sống ông T không có vợ, con nên phần của ông T ông và gia đình thống nhất không chia cho ông Thống.

Trước đây ông yêu cầu bà Dương Thị H chia tài sản chung do cha mẹ để lại diện tích đất là 7.492m², thửa 231, tờ bản đồ 4, đất tọa lạc tại khóm Cồng C, phường An Lạc, thị xã Hồng Ngự, Đồng Tháp, đất do bà Dương Thị H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các anh em mỗi người một phần. Nhưng sau khi thẩm định thực tế theo mảnh trích đo số 35-2018, ngày 12/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Hồng Ngự thì tổng diện tích tranh chấp thực tế là 7.233m² thửa 231, tờ bản đồ 4, đất tọa lạc tại khóm Cồng C, phường An Lạc, thị xã Hồng Ngự, Đồng Tháp. Ông thống nhất diện tích tranh chấp nêu trên. Nay ông yêu cầu Tòa án phân chia tài sản này làm 08 (tám) phần bằng nhau (Ông chỉ yêu cầu bà H chia đất chứ không thống nhất nhận giá trị đất) gồm:

1/ Đoàn Văn T được hưởng 01 phần với diện tích 904m²;

2/ Bà Đoàn Thị P được hưởng 01 phần với diện tích 904m²;

3/ Bà Đoàn Thị Chiến được hưởng 01 phần với diện tích 904m²;

- 4/ Bà Đoàn Thị Định được hưởng 01 phần với diện tích 904m²;
5/ Bà Đoàn Thị N được hưởng 01 phần với diện tích 904m²;
6/ Bà Đoàn Thị V được hưởng 01 phần với diện tích 904m²;
7/ Bà Nguyễn Thị N, Đoàn Văn T, Đoàn Thị H, Đoàn Thị Bích L (là vợ và các con ông C) hưởng 01 phần với diện tích 904m² đất.
8/ Bà Dương Thị H được hưởng 01 phần với diện tích 904m².
(Giá đất xác định là 110.000đ/m² x 904m² = thành tiền là 99.440.000 đồng).

Sau đó, ông Đoàn Văn T khởi kiện bổ sung yêu cầu bà Dương Thị H có trách nhiệm chia số V và tiền mà bà H chiếm dụng từ việc cho thuê phần đất trên, tổng số V là 27,5 chỉ (V 24kara 9T8) và 48.000.000 đồng. Ông yêu cầu chia thành tám phần bằng nhau, mỗi người được hưởng 3,5 chỉ V 24 kara (V 9T8) và 6.000.000 đồng.

Ông thống nhất thỏa thuận giá V trên thị trường tại thời điểm giải quyết án là 3.500.000 đồng/01 chỉ, không yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá.

- Bị đơn bà Dương Thị H trình bày:

Nguồn gốc đất là của ông cố chồng bà (chết) cho ông nội chồng bà là Đoàn Văn Sộc (chết), ông nội chồng bà mới giao lại cha chồng bà làm phủ thờ H khói ông bà. Cha chồng bà là ông Đoàn Văn D (chết năm 1977) mới giao lại cho mẹ chồng bà quản lý và canh tác, trông coi mồ mả và tổ chức lễ giỗ ông bà trong gia đình. Tuy nhiên, đến năm 1995 mẹ chồng bà bị bệnh, vợ chồng bà lo tiền thang thuốc, nằm viện xuyên suốt khoảng 03 năm, số tiền điều trị bệnh cho mẹ chồng bà khoảng 20.000.000 đồng (lúc này tính quy đổi ra giá V là 04 cây V). Đến năm 1999, khi mẹ chồng bà (bà Linh) mất, anh chồng bà có bỏ ra tiền mua cái hòm khoảng 1.800.000 đồng, gia đình bà xuất tiền xây mồ mả, ma chay khoảng 10.000.000 đồng (lúc này tính quy đổi ra giá V là 02 cây V).

Trong khoảng thời gian này do thấy anh C có hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng bà có cho anh C mượn đất ruộng canh tác một năm, rồi giao lại cho vợ chồng bà canh tác quản lý, đến khi anh chồng bà là ông Đoàn Văn C chết (năm 2000), anh em bên chồng hợp lại bảo vợ chồng bà hưởng toàn bộ phần đất này nên phải có trách nhiệm lo mồ mả cho anh chồng bà là ông C, chi phí khoảng 3.000.000 đồng (quy đổi khoảng 6 chỉ V). Chi phí xây mồ mả cho ông nội chồng của bà khoảng 5.000.000 đồng (quy đổi thời điểm năm 2000 là 01 cây V).

Khi mẹ chồng bà mất, gia đình bà còn đưa em út bị bệnh tâm thần là ông Đoàn Văn Thống ở chung với gia đình bà, vợ chồng bà đem lên bệnh viện Biên Hòa điều trị một thời gian, đến năm 2000 vợ chồng bà mới rước Thống về nuôi,

đến năm 2001 thì T chết, vợ chồng bà lo tiền thang thuốc, đi lại, xây mồ mã khoảng 10.000.000 đồng (quy đổi khoảng 01 cây V).

Đến năm 2010 chồng bà (ông Đoàn Văn N) chết, lúc này anh em bên chồng có ý kiến với bà là nếu phần đất của cha mẹ để lại bà đã hưởng hết thì phải bó phần nền mã của chồng bà chung với anh chồng là Đoàn Văn C, thấy vậy bà mới đồng ý làm, phần tiền bó nền khoảng 6.000.000 đồng (quy đổi khoảng 2,5 chỉ V). Từ năm 2010 khi chồng bà chết, bà có cho người khác thuê diện tích đất để lấy tiền lo tổ chức đám giỗ cho ông bà, anh C và trông nom mồ mã gia tộc.

Nay anh Đoàn Văn T cùng các anh chị em yêu cầu bà chia thừa kế phần diện tích đất theo đo đạc thực tế là 7.233m² thuộc thửa 231, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại khóm C, phường A, thị xã Hồng Ngự, Đồng Tháp, chia thành 08 (tám) phần bằng nhau gồm: Đoàn Văn T được hưởng 01 phần với diện tích 904m²; bà Đoàn Thị P được hưởng 01 phần với diện tích 904m²; bà Đoàn Thị Chiến được hưởng 01 phần với diện tích 904m²; bà Đoàn Thị Định được hưởng 01 phần với diện tích 904m²; bà Đoàn Thị N được hưởng 01 phần với diện tích 904m²; bà Đoàn Thị V được hưởng 01 phần với diện tích 904m²; bà Nguyễn Thị N, Đoàn Văn T, Đoàn Thị H, Đoàn Thị Bích L (là vợ và con ông C) được hưởng 01 phần với diện tích 904m² thì bà có ý kiến như sau:

+ Bà đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các anh em, nhưng bà đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với phần tài sản của cha chồng bà chết năm 1977. Đồng thời, bà yêu cầu được hưởng phần thừa kế của em út là Đoàn Văn Thống, vì khi Thống còn sống vợ chồng bà nuôi và lo tiền thang thuốc đến khi chết thì đều do vợ chồng bà lo.

+ Bà không thống nhất theo yêu cầu bổ sung của ông Đoàn Văn T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Ch, bà Đoàn Thị P, bà Nguyễn Thị N và anh Đoàn Văn T, bà Đoàn Thị Đ, bà Đoàn Thị N, Đoàn Thị V. Vì trước đây khi chồng bà còn sống thì việc cho thuê đất do chồng bà cho thuê để lấy tiền nuôi mẹ chồng bà, nên bà không biết đến số tiền đó. Năm 2010 chồng bà mất, gia đình bà gặp rất nhiều khó khăn nên bà đã cho thuê đất với số V là 15 (Mười lăm) chỉ V 24 kara (V 9T8) để xây mồ mã cho chồng và anh chồng là Đoàn Văn C; Số tiền còn lại đóng tiền xây dựng đê bao cho Nhà nước. Sau này bà có cho thuê đất nhưng số tiền sử dụng cúng giỗ ông bà, cha mẹ chồng và chồng hàng năm, số tiền còn lại hàng năm còn phải xuất tiền trang trải, tu bổ ruộng đất cho bằng phẳng, còn phải đóng tiền đê bao hàng năm cho Nhà nước.

+ Bà thống nhất thỏa thuận giá V trên thị trường tại thời điểm giải quyết án là 3.500.000 đồng/01 chỉ, không yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá. Bà

cam kết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 231, tờ bản đồ 4 do bà đứng tên hiện bà đang giữ, bà không có thể chấp ngân hàng hay tổ chức, cá nhân nào khác để vay vốn.

+ Ngoài các ý kiến nêu trên thì bà khẳng định không yêu cầu phản tố và cũng không bổ sung yêu cầu nào khác cho đến khi kết thúc vụ kiện.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị C, bà Đoàn P, bà Nguyễn Thị N, anh Đoàn Văn T, bà Đoàn Thị Định, bà Đoàn Thị N, Đoàn Thị V do anh Lê Hoài Đ đại diện theo ủy quyền tại cấp sơ thẩm trình bày:

Thông nhất theo toàn bộ lời trình bày của ông Đoàn Văn T, không có ý kiến gì bổ sung thêm. Nay anh đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị Chiến, bà Đoàn Thị P, bà Nguyễn Thị N, anh Đoàn Văn T, bà Đoàn Thị Định, bà Đoàn Thị N, Đoàn Thị V chỉ yêu cầu Tòa án phân chia tài sản này làm 08 phần bằng nhau gồm: Đoàn Văn T được hưởng 01 phần với diện tích 904m², bà Đoàn Chiến được hưởng 01 phần với diện tích 904m², bà Đoàn Thị P được hưởng 01 phần với diện tích 904m², bà Đoàn Thị Đ được hưởng 01 phần với diện tích 904m², bà Đoàn Thị N được hưởng 01 phần với diện tích 904m², bà Đoàn Thị V được hưởng 01 phần với diện tích 904m², bà Nguyễn Thị N và Đoàn Văn T (là vợ và con ông C) được hưởng 01 phần với diện tích 904m² (Giá đất xác định là 110.000đ/m², thành tiền là 99.440.000 đồng). Yêu cầu được hưởng đất, không đồng ý hưởng giá trị.

Anh đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị C, bà Đoàn Thị P, bà Nguyễn Thị N, anh Đoàn Văn T, bà Đoàn Thị Đ, bà Đoàn Thị N, Đoàn Thị V. Đối với phần của ông Thống chết năm 2001 thì anh yêu cầu Tòa án xem xét không chia vì ông T đã chết, bản thân ông Thống không có vợ, con. Ngoài ra, anh đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị Ch, bà Đoàn Thị P, bà Nguyễn Thị N, anh Đoàn Văn T, bà Đoàn Thị Đ, bà Đoàn Thị N, Đoàn Thị V yêu cầu bà Dương Thị H chia số V và tiền mà bà H cho thuê đất của cha mẹ các ông, bà từ năm 2010 đến năm 2018 với tổng số V là 27,5 chỉ V 24kara 9T8 và 48.000.000 đồng chia thành tám phần bằng nhau cho mỗi người con, mỗi người được hưởng 3,5 chỉ V 24 kara 9T8 và 6.000.0000 đồng. Anh thống nhất thỏa thuận giá V trên thị trường tại thời điểm giải quyết vụ án là 3.500.000 đồng/01 chỉ, không yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá. Ngoài các yêu cầu trên, anh đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị C, bà Đoàn Thị P, bà Nguyễn Thị N, anh Đoàn Văn T, bà Đoàn Thị Đ, bà Đoàn Thị N, Đoàn Thị V khẳng định không có yêu cầu nào khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị N có bản khai trình bày:

Vào khoảng cuối năm 2016 bà có mướn đất của bà H với diện tích là 05 công đất ruộng, tọa lạc tại khóm Cồng C, phường An Lạc, thị xã Hồng Ngự,

Đồng Tháp, thời hạn mượn đất là 03 năm. Đến cuối năm 2018 thì hết hạn, với giá là 16.000.000 đồng/năm, bà đã giao tiền đầy đủ cho bà H. Nay ông T và các anh em ông có tranh chấp với bà H, bà không có yêu cầu và cũng không có tranh chấp gì với ông T và bà H, phần đất này để bà và bà H tự thỏa thuận, đến khi nào hết hạn mượn đất nếu bà H cho bà mượn tiếp thì bà mượn nếu không thì bà sẽ giao trả lại đất cho bà H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn N, chị Bùi Thị Mộng T, chị Nguyễn Thị Kim C có đơn xin vắng mặt nhưng có bản khai trình bày: Anh, chị thống nhất với lời trình bày của mẹ anh, chị là bà H và anh, chị không có ý kiến bổ sung gì thêm.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn H có đơn xin vắng mặt nhưng trong biên bản lấy lời khai trình bày: Anh là cháu của ông T và bà H, vào năm 2011 bà H có cho anh thuê 05 công đất tằm cắt với giá là 3.000.000 đồng/01 công, thời gian thuê là 01 năm (ba vụ). Khi hết thời hạn thuê đất anh đã trả lại đất cho bà H và cũng thanh toán xong tiền thuê đất cho bà H. Nay anh em bà H và ông T xảy ra tranh chấp thì anh không có ý kiến và cũng không có tranh chấp gì với ai trong vụ kiện này. Ngoài ra, anh không trình bày gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hùng C có bản khai trình bày: Vào năm 2011, ông có thuê đất sản xuất của bà Dương Thị H diện tích là 5,5 công đất tằm cắt, thời gian thuê là 04 năm (mười hai vụ), với giá là 15 chỉ V 24kara 9T8. Sau khi kết thúc hợp đồng thì ông đã trả lại đất và giao V đầy đủ cho bà H. Nay bà H và ông T xảy ra tranh chấp ông không có ý kiến và cũng không có tranh chấp gì với ai trong vụ kiện này. Ngoài ra ông không trình bày gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đoàn Thị H và chị Đoàn Thị Bích Liễu có bản khai trình bày: Hai chị là con của ông C (đã chết), trong vụ kiện này hai chị đều thống nhất theo lời trình bày của mẹ chị là Nguyễn Thị N, anh Đoàn Văn T, hai chị không có bổ sung gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 02/2019/QĐ-SCBSBA ngày 18 tháng 6 năm 2019, số: 02a/2019/QĐ-SCBSBA ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 658 và Điều 677 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điểm đ

khoản 1 Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị C, bà Đoàn Thị Đ, bà Đoàn Thị N, bà Đoàn Thị V, bà Nguyễn Thị N và anh Đoàn Văn T, (là vợ và con ông C).

- Buộc hộ bà Dương Thị H (gồm bà Dương Thị H, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn N, chị Bùi Thị Mộng T, chị Nguyễn Thị kim C) có trách nhiệm chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 7.233m² tại thửa số 231 tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại khóm Cồng C, phường An Lạc, thị xã Hồng Ngự, Đồng Tháp do bà Dương Thị H đứng tên quyền sử dụng đất cho các anh, em mỗi người được hưởng một phần diện tích như sau:

- Ông Đoàn Văn T được hưởng một phần diện tích 918,46m², xác định tại Ô số 1 trong trích đo bổ sung ngày 19/11/2018, tứ cận như sau:

- + Chiều ngang một cạnh từ mốc 1 qua mốc 11 là 9,10m;
- + Chiều ngang một cạnh từ mốc 2 qua mốc 12 là 9,93m;
- + Chiều dài một cạnh từ mốc 1 đến mốc 2 là 114,54m;
- + Chiều dài một cạnh từ mốc 11 đến mốc 12 là 117,14m.

- Bà Đoàn Thị P được hưởng một phần diện tích 918,46m², xác định tại Ô số 2 trong trích đo bổ sung ngày 19/11/2018 tứ cận như sau:

- + Chiều ngang một cạnh từ mốc 10 qua mốc 11 là 7,96m;
- + Chiều ngang một cạnh từ mốc 12 qua mốc 13 là 7,73m;
- + Chiều dài một cạnh từ mốc 11 đến mốc 12 là 117,14m;
- + Chiều dài một cạnh từ mốc 10 đến mốc 13 là 119,01m.

- Bà Đoàn Thị C được hưởng một phần diện tích 918,46m², xác định tại Ô số 3 trong trích đo bổ sung ngày 19/11/2018 tứ cận như sau:

- + Chiều ngang một cạnh từ mốc 9 qua mốc 10 là 7,93m;
- + Chiều ngang một cạnh từ mốc 13 qua mốc 14 là 7,62m;
- + Chiều dài một cạnh từ mốc 10 đến mốc 13 là 119,01m;
- + Chiều dài một cạnh từ mốc 09 đến mốc 14 là 122,07m.

- Bà Đoàn Thị Đ được hưởng một phần diện tích 918,46m², xác định tại Ô số 4 trong trích đo bổ sung ngày 19/11/2018 tứ cận như sau:

- + Chiều ngang một cạnh từ mốc 8 qua mốc 9 là 7,61m;
- + Chiều ngang một cạnh từ mốc 14 qua mốc 15 là 7,46m;

- + Chiều dài một cạnh từ mốc 9 đến mốc 14 là 122,07m;
 - + Chiều dài một cạnh từ mốc 8 đến mốc 15 là 124,26m.
 - Bà Đoàn Thị N được hưởng một phần diện tích 918,46m², xác định tại Ô số 5 trong trích đo bổ sung ngày 19/11/2018 tứ cận như sau:
 - + Chiều ngang một cạnh từ mốc 7 qua mốc 8 là 7,93m;
 - + Chiều ngang một cạnh từ mốc 15 qua mốc 16 là 7,11m;
 - + Chiều dài một cạnh từ mốc 8 đến mốc 15 là 124,26m;
 - + Chiều dài một cạnh từ mốc 7 đến mốc 16 là 123,91m.
 - Bà Đoàn Thị V được hưởng một phần diện tích 918,46m², xác định tại Ô số 6 trong trích đo bổ sung ngày 19/11/2018 tứ cận như sau:
 - + Chiều ngang một cạnh từ mốc 6 qua mốc 7 là 8,25m;
 - + Chiều ngang một cạnh từ mốc 16 qua mốc 17 là 6,67m;
 - + Chiều dài một cạnh từ mốc 7 đến mốc 16 là 123,91m;
 - + Chiều dài một cạnh từ mốc 6 đến mốc 17 là 123,91m.
 - Bà Nguyễn Thị N, anh Đoàn Văn T, Đoàn Thị H và chị Đoàn Thị Bích L (những người thừa kế thế vị của ông C) được hưởng một phần diện tích 803,66m², xác định tại Ô số 7 trong trích đo bổ sung ngày 19/11/2018 tứ cận như sau:
 - + Chiều ngang một cạnh từ mốc 5 qua mốc 6 là 6,68m;
 - + Chiều ngang một cạnh từ mốc 17 qua mốc 18 là 6,30m;
 - + Chiều dài một cạnh từ mốc 6 đến mốc 17 là 123,91m;
 - + Chiều dài một cạnh từ mốc 5 đến mốc 18 là 124,44m.
 - Bà Dương Thị H được hưởng một phần diện tích 918,46m², xác định tại Ô số 8 trong trích đo bổ sung ngày 19/11/2018 tứ cận như sau:
 - + Chiều ngang một cạnh từ mốc 4 qua mốc 5 là 9,61m;
 - + Chiều ngang một cạnh từ mốc 3 qua mốc 18 là 6,28m;
 - + Chiều dài một cạnh từ mốc 5 đến mốc 18 là 124,44m;
 - + Chiều dài một cạnh từ mốc 3 đến mốc 4 là 124,11m.
- Trong đó:
- Mốc 1: đo gửi về góc bờ bên đất ông T (thửa 226) một cạnh 29,34m và một cạnh là 57,17m;
- Mốc 2: đo gửi về góc bờ giáp đất ông Th cạnh là 34,25m và đo gửi về góc bờ bên đất ông Tài cạnh 35,62m.
- Mốc 3: đo gửi về góc mả đá giáp đất ông B (thửa 205) cạnh 63,63m và đo gửi về góc bờ bên đất ông Nhanh (thửa 232) cạnh 42,76m;
- Mốc 4: đo gửi về góc trụ đá bên đất ông Nh cạnh là 43,49m và đo gửi về góc bờ bên đất ông Nh cạnh là 44,96m;

Các mốc còn lại được giao hội theo các mốc 1 - 2 - 3 - 4 trên sơ đồ.

(Kèm theo Mảnh trích đo số 35 - 2018 ngày 12/3/2018 và Bổ sung trích đo số 35 -2018 ngày 19/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thị xã Hồng Ngự).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị C, bà Đoàn Thị Đ, bà Đoàn Thị N, bà Đoàn Thị V, bà Nguyễn Thị N và anh Đoàn Văn T (là vợ và con ông C) về việc yêu cầu bà Dương Thị H có trách nhiệm chia số V và tiền mà bà H chiếm dụng từ việc cho thuê đất, tổng số V là 27,5 chỉ (Vàng 24kara 9T8) và 48.000.000 đồng thành tám phần bằng nhau, mỗi người được hưởng 3,5 chỉ V 24 kara (Vàng 9T8) và 6.000.000 đồng.

4. Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký để được điều chỉnh, bổ sung, thu hồi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về án phí:

+ Các đương sự ông Đoàn Văn T, bà Đoàn Thị C, bà Đoàn Thị P được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Đoàn Văn T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.171.000đ theo biên lai số 02459 ngày 22/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hồng Ngự.

+ Bà Dương Thị H phải nộp 5.051.530 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Hồng Ngự.

+ Bà Nguyễn Thị N, anh Đoàn Văn T, Đoàn Thị H và chị Đoàn Thị Bích Liễu (những người thừa kế thế vị của ông C) phải nộp 4.420.130 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng 2.942.000 đồng theo các biên lai số 02589 ngày 09/4/2018 và biên lai số 0005067 ngày 11/6/2018. Bà Nguyễn Thị N và anh Đoàn Văn T, Đoàn Thị H và

chị Đoàn Thị Bích L (những người thừa kế thế vị của ông C) còn phải nộp tiếp số tiền 1.478.130 đồng (Một triệu, bốn trăm bảy mươi tám ngàn, một trăm ba mươi đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Hồng Ngự.

+ Bà Đoàn Thị Đ phải nộp 5.051.530 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng 2.942.000 đồng theo các biên lai số 02586 ngày 09/4/2018 và biên lai số 0005069 ngày 11/6/2018. Bà Đoàn Thị Đ còn phải nộp tiếp số tiền 2.109.530 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

+ Bà Đoàn Thị N phải nộp 5.051.530 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng 2.942.000 đồng theo các biên lai số 02588 ngày 09/4/2018 và biên lai số 0005068 ngày 11/6/2018. Bà Đoàn Thị N còn phải nộp tiếp số tiền 2.109.530 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

+ Bà Đoàn Thị V phải nộp 5.051.530 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng 2.942.000 đồng theo các biên lai số 02587 ngày 09/4/2018 và biên lai số 0005066 ngày 11/6/2018. Bà Đoàn Thị V còn phải nộp tiếp số tiền 2.109.530 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Hồng Ngự.

- Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền là 3.657.000đ, mỗi người chịu một phần là 457.125 đồng. Do ông Đoàn Văn T đã tạm ứng và đã chi xong nên các đương sự bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị C, bà Đoàn Thị Đ, bà Đoàn Thị N, bà Đoàn Thị V, bà Nguyễn Thị N và anh Đoàn Văn T (là vợ và con ông C), bà Dương Thị H mỗi người phải nộp lại số tiền 457.125 đồng để trả lại cho ông Đoàn Văn T theo quy định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10 tháng 12 năm 2018 bị đơn Dương Thị H kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn ông Đoàn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị C, bà Đoàn Thị Đ, bà Đoàn Thị N, bà Đoàn Thị V, bà Nguyễn Thị N, anh Đoàn Văn T, Đoàn Thị H, Đoàn Thị Bích Liễu vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý bản án dân sự sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Dương Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Dương Thị H là luật sư Thái Quang Trí trình bày và yêu cầu Tòa án tỉnh Đồng Tháp xét xử chia thừa kế cho gia đình bà H được hưởng 50% với diện tích là 3.616,5m² nằm trong diện tích theo đo đạc thực tế 7.233m² (đất lúa) thuộc thửa đất số 231, tờ bản đồ số 04 đang tranh chấp trên và yêu cầu những người được hưởng di sản thừa kế của ông Đoàn Văn D và bà Trần Thị L phải liên đới trả lại cho bà H các chi phí như: gìn giữ đất, nuôi bệnh và xây mồ mả như đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung của bà H đã yêu cầu. Vì phần diện tích đất đang tranh chấp trên trước đây tập đoàn đã cấp cho hộ bà L trong đó có vợ chồng ông N, bà H cùng ở chung hộ với bà L và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ bà L đứng tên vào năm 1993 và trong hộ bà L thời điểm này gồm: Trần Thị L, Đoàn Văn N, Đoàn Văn T, Dương Thị H và trong quá trình sử dụng đất thì bà L đã cho phần diện tích đất trên lại vợ chồng bà H, ông Nhở; Đồng thời, trong quá trình sống chung thì vợ chồng bà H, ông N đã bỏ các chi phí trên ra để xây mồ mả cho ông bà, cha mẹ chồng, cho ông N, cho ông T và nuôi bệnh mẹ chồng và ông T trong thời gian bị bệnh đến khi chết. Từ những căn cứ trên, vị luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị H, vì bà H kháng cáo không có căn cứ; Đối với ông T, bà C, bà Đ, bà N, bà V, bà P và những người thừa kế thế vị của ông C được hưởng thừa kế theo như án sơ thẩm đã xét xử; Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm và chia thừa kế cho bà H (vợ ông N) và chị M, anh N, chị T, chị C (là các con của ông N và bà H) cùng được hưởng chung phần thừa kế của ông N chết để lại, vì tại phiên tòa phúc thẩm bà H yêu cầu chia phần thừa kế của ông N cho bà H và các con của ông Nhở và bà H là chị M, anh N, chị T, chị C cùng được hưởng chung phần thừa kế của ông Nhở. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

[2] Phần đất tranh chấp yêu cầu chia thừa kế giữa nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan với hộ bị đơn trong vụ án này theo đo đạc thực tế là 7.233m² (đất lúa) được thể hiện tại các mốc: 1, 2, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 về 1 theo Mảnh trích đo ngày 19/11/2018, thuộc thửa đất số 231, tờ bản đồ số 01 do bà Dương Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/7/2013, đất tọa lạc tại khóm Còng C, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

[3] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà Dương Thị H trình bày yêu cầu Tòa án tỉnh Đồng Tháp xét xử chia thừa kế cho gia đình bà H được hưởng 50% với diện tích là 3.616,5m² nằm trong diện tích theo đo đạc thực tế 7.233m² (đất lúa) thuộc thửa đất số 231, tờ bản đồ số 04 đang tranh chấp trên và bà H kháng cáo bổ sung yêu cầu những người được hưởng di sản thừa kế của ông Đoàn Văn D và bà Trần Thị L phải liên đới trả cho bà H các chi phí như: gìn giữ đất, nuôi bệnh và xây mồ mả cho cha mẹ chồng, ông C và ông Thống cụ thể như sau: chi phí nuôi bệnh là 5,5 lượng Vàng 24kra Vàng 9T8, chi phí xây mồ mả ông bà, cha mẹ, ông C và ông Thống là 02 lượng Vàng 24kra Vàng 9T8, chi phí gìn giữ đất là 70.000.000 đồng. Vì bà H cho rằng phần đất trên trước đây tập đoàn đã cấp cho hộ bà Linh và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ bà L đứng tên vào năm 1993 và trong hộ bà L thời điểm cấp đất gồm: Trần Thị L, Đoàn Văn N, Đoàn Văn T, Dương Thị H và trong quá trình sử dụng đất thì bà L đã cho phần diện tích đất trên lại vợ chồng bà H, ông N; Đồng thời, bà H cho rằng trong quá trình sống chung thì vợ chồng bà H đã bỏ các chi phí trên ra để xây mồ mả cho ông bà, cha mẹ chồng, cho ông N, cho ông T và nuôi bệnh mẹ chồng và ông T trong thời gian bị bệnh đến khi chết.

[4] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày và yêu cầu trên của bà Dương Thị H là hoàn toàn không có căn cứ nên không được chấp nhận, bởi lẽ: Trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm thì bà H không có tài liệu, chứng cứ pháp lý gì để chứng minh thửa đất số

231, tờ bản đồ số 04 đang tranh chấp trên là do tập đoàn cấp cho hộ bà Linh, mà thửa đất số 231 trên là của cha mẹ ông Đoàn Văn D để lại cho ông Đoàn Văn Dur và bà Trần Thị L (là cha, mẹ chồng bà H) để canh tác quản lý làm H khởi, lễ giỗ trong gia đình (và nội dung này cũng phù hợp với lời trình bày của bà H tại cấp sơ thẩm là bà H trình bày thừa nhận nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho cha, mẹ chồng bà H là ông D, bà L). Điều đó cho thấy nguồn gốc đất với thửa đất số 231 đang tranh chấp trên là của cha, mẹ ông D để lại cho vợ chồng ông D, bà L và vợ chồng bà H, ông N cũng không có công sức, đóng góp gì để tạo lập thửa đất số 231 trên nên bà H và ông N không có quyền lợi gì đối với thửa đất số 231 trên nên thửa đất số 231 trên là di sản thừa kế của ông D, bà L để lại là hoàn toàn đúng sự thật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật;

[5] Đồng thời, bà H kháng cáo bổ sung yêu cầu những người được hưởng di sản thừa kế của ông D, bà L phải có nghĩa vụ trả lại các chi phí nuôi bệnh, xây mồ mả, gìn giữ đất cho gia đình bà H. Xét yêu cầu kháng cáo bổ sung trên của bà H là không được chấp nhận, bởi lẽ: yêu cầu này của bà H là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, vì yêu cầu này tại cấp sơ thẩm bà H không có yêu cầu nên cấp phúc thẩm không xem xét yêu cầu này của bà H.

[6] Đối với việc yêu cầu chia thừa kế diện tích 7.233m^2 thuộc thửa đất số 231 trên của các đương sự trong vụ án này và theo quy định của pháp luật là phải chia đều cho 08 người thừa kế còn lại thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D, bà L được hưởng thừa kế di sản của ông Dur, bà Linh để lại và 08 người gồm: ông T, bà P, bà C, bà Đ, bà N, bà V, ông N (có những người thừa kế thế vị của ông N), ông C (có những người thừa kế thế vị của ông C) và 08 người này thì mỗi người được hưởng 01 phần thừa kế bằng nhau với diện tích là $904,1\text{m}^2$ ($7.233\text{m}^2 : 8 = 904,1\text{m}^2$); Còn đối với ông T là không được chia thừa kế di sản trên của ông Dur, bà L (vì ông T đã chết và không có vợ con). Như vậy, đối với di sản 7.233m^2 trên của ông D, bà L là phải chia đều cho 08 người và mỗi người được hưởng một phần bằng nhau với diện tích $904,1\text{m}^2$ mới hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

[7] Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và xét xử chia thừa kế đối với diện tích 7.233m^2 đang tranh chấp trên cho ông T, bà C, bà P, bà Đ, bà N, bà V, bà H (vợ ông N) mỗi người được hưởng 918.46m^2 và chia cho những người thừa kế thế vị của ông C được hưởng $803,66\text{m}^2$ là chưa phù hợp theo quy định của pháp luật, bởi vì: Ông Đoàn Văn T đã chết và không có vợ con mà cấp sơ thẩm xét xử chia thừa kế cho ông T và lấy phần thừa kế của ông T được hưởng chia lại cho anh, chị, em của ông T là chưa phù hợp, vì chia thừa kế cho ông T như án sơ thẩm đã xét xử thì phần hưởng thừa kế của ông C chỉ có $803,66\text{m}^2$ là ít

hơn những người được hưởng thừa kế còn lại là 918,46m². Nhưng do nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không có kháng cáo và đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự trong vụ án nên Hội đồng xét xử giữ nguyên phần quyết định về việc chia thừa kế như bản án sơ thẩm đã xét xử là hoàn toàn phù hợp. Như vậy, ông T, bà C, bà P, bà Đ, bà N, bà V, bà H (vợ ông N) mỗi người được hưởng 918,46m² và những người thừa kế thế vị của ông C gồm: bà Nguyễn Thị N, anh Đoàn Văn T, Đoàn Thị H, chị Đoàn Thị Bích L cùng được hưởng 803,66m² như án sơ thẩm đã xét xử là hoàn toàn phù hợp.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 23/8/2019, bà H trình bày đối với phần hưởng thừa kế của ông N (chồng bà H) thì bà H yêu cầu cho bà H và các con của ông N và bà H cùng được hưởng chung phần thừa kế của ông N. Xét yêu cầu này của bà H là đúng theo quy định của pháp luật, do đó bà H (vợ ông N) và chị M, anh N, chị T, chị C (các con của ông N và bà H) cùng được hưởng chung phần thừa kế 918,46m² trên của ông N là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H yêu cầu được sử dụng toàn bộ diện tích 7.233m² thuộc thửa đất số 231 đang tranh chấp trên và bà H đồng ý trả giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế còn lại. Xét yêu cầu này của bà H không được Hội đồng xét xử chấp nhận, vì các đồng thừa kế còn lại không đồng ý yêu cầu này của bà H.

[10] Do cấp phúc thẩm xét xử chia thừa kế cho bà H và chị M, anh N, chị T, chị C (các con của ông N và bà H) cùng được hưởng chung phần thừa kế 918,46m² trên của ông N nên cần phải sửa bản án sơ thẩm cho đúng theo quy định của pháp luật.

[11] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Dương Thị H tại phiên tòa phúc thẩm là không có cơ sở như Hội đồng xét xử đã nhận định và phân tích trên nên không chấp nhận.

[12] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[13] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H; Đồng thời, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[14] Về án phí:

- Các đương sự ông Đoàn Văn T, bà Đoàn Thị C, bà Đoàn Thị P được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện cao tuổi theo quy định tại điểm

đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Đ, bà N, bà V, những người thừa kế thế vị của ông C và những người thừa kế thế vị của ông N được chia hưởng di sản thừa kế nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản mình được hưởng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, bà Đ, bà N, bà V, những người thừa kế thế vị của ông C còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo quy định của pháp luật.

- Bà H không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[15] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá trong vụ án này là 3.657.000 đồng và ông T đã tạm ứng chi xong nên mỗi người phải chịu 1/8 chi phí trên với số tiền là 457.125 đồng. Do đó, các đương sự bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị C, bà Đoàn Thị Đ, bà Đoàn Thị N, bà Đoàn Thị V và những người thừa kế thế vị của ông C, những người thừa kế thế vị của ông N mỗi người phải có nghĩa vụ giao trả lại cho ông Đoàn Văn T số tiền là 457.125 đồng là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

[16] Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 và khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 99, Điều 166 của Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ vào các Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị H.

2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị C, bà Đoàn

Thị Đ, bà Đoàn Thị N, bà Đoàn Thị V, bà Nguyễn Thị N, anh Đoàn Văn T, Đoàn Thị H, chị Đoàn Thị Bích L về việc yêu cầu chia thừa kế đối với hộ bà Dương Thị H.

4. Buộc bà Dương Thị H, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn N, chị Bùi Thị Mộng T, chị Nguyễn Thị kim C có nghĩa vụ chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với diện tích 7.233m^2 thuộc thửa đất số 231, tờ bản đồ số 04, giấy chứng nhận quyền sử dụng do bà Dương Thị H đứng tên ngày 30/7/2013 cho hàng thừa kế của ông Đoàn Văn D và bà Trần Thị L mỗi người được hưởng một phần diện tích như sau:

4.1. Ông Đoàn Văn T được quyền hưởng, sử dụng diện tích $918,46\text{m}^2$ thuộc một phần của thửa đất số 231, tờ bản đồ số 04, xác định tại Ô số 1 nằm trong phạm vi các mốc: 1, 2, 12, 11 về 1.

4.2. Bà Đoàn Thị P được quyền hưởng, sử dụng diện tích $918,46\text{m}^2$ thuộc một phần của thửa đất số 231, tờ bản đồ số 04, xác định tại Ô số 2 nằm trong phạm vi các mốc: 11, 12, 13, 10 về 11.

4.3. Bà Đoàn Thị C được quyền hưởng, sử dụng diện tích $918,46\text{m}^2$ thuộc một phần của thửa đất số 231, tờ bản đồ số 04, xác định tại Ô số 3 nằm trong phạm vi các mốc: 10, 13, 14, 9 về 10.

4.4. Bà Đoàn Thị Đ được quyền hưởng, sử dụng diện tích $918,46\text{m}^2$ thuộc một phần của thửa đất số 231, tờ bản đồ số 04, xác định tại Ô số 4 nằm trong phạm vi các mốc: 9, 14, 15, 8 về 9.

4.5. Bà Đoàn Thị N được quyền hưởng, sử dụng diện tích $918,46\text{m}^2$ thuộc một phần của thửa đất số 231, tờ bản đồ số 04, xác định tại Ô số 5 nằm trong phạm vi các mốc: 8, 15, 16, 7 về 8.

4.6. Bà Đoàn Thị V được quyền hưởng, sử dụng diện tích $918,46\text{m}^2$ thuộc một phần của thửa đất số 231, tờ bản đồ số 04, xác định tại Ô số 6 nằm trong phạm vi các mốc: 7, 16, 17, 6 về 7.

4.7. Bà Nguyễn Thị N, anh Đoàn Văn T, Đoàn Thị H và chị Đoàn Thị Bích L (là những người thừa kế thế vị của ông Đoàn Văn C) cùng được quyền hưởng, sử dụng diện tích $803,66\text{m}^2$ thuộc một phần của thửa đất số 231, tờ bản đồ số 04, xác định tại Ô số 7 nằm trong phạm vi các mốc: 6, 17, 18, 5 về 6.

4.8. Bà Dương Thị H, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn N, chị Bùi Thị Mộng T, chị Nguyễn Thị kim C (là những người thừa kế thế vị của ông Đoàn Văn N) cùng được quyền hưởng, sử dụng diện tích $918,46\text{m}^2$ thuộc một phần của thửa đất số 231, tờ bản đồ số 04, xác định tại Ô số 8 nằm trong phạm vi các mốc: 5, 18, 3, 4 về 5.

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 35 - 2018 ngày 12/3/2018 và Mảnh trích đo địa chính bổ sung số 35 – 2018 ngày 19/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp).

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị C, bà Đoàn Thị Đ, bà Đoàn Thị N, bà Đoàn Thị V, bà Nguyễn Thị N, anh Đoàn Văn T, Đoàn Thị H và chị Đoàn Thị Bích L về việc yêu cầu bà Dương Thị H chia thừa kế đối với 27,5 chỉ Vàng 24kara (Vàng 9T8) và 48.000.000 đồng thành 08 phần bằng nhau từ việc bà Dương Thị H cho thuê đất.

6. Về án phí:

6.1. Các đương sự ông Đoàn Văn T, bà Đoàn Thị C, bà Đoàn Thị P được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Hoàn trả lại cho ông Đoàn Văn T 1.171.000 đồng (Một triệu, một trăm bảy mươi một nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 02459 ngày 22/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

6.3. Bà Dương Thị H, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn N, chị Bùi Thị Mộng T, chị Nguyễn Thị kim C phải cùng liên đới nộp 5.051.530 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp).

6.4. Bà Nguyễn Thị N, anh Đoàn Văn T, Đoàn Thị H và chị Đoàn Thị Bích L (là những người thừa kế thế vị của ông Đoàn Văn C) phải cùng liên đới nộp 4.420.130 tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng 2.942.000 đồng theo các biên lai số 02589 ngày 09/4/2018 và biên lai số 0005067 ngày 11/6/2018. Bà Nguyễn Thị N, anh Đoàn Văn T, Đoàn Thị H, chị Đoàn Thị Bích L còn phải nộp tiếp số tiền 1.478.130 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp).

6.5. Bà Đoàn Thị Đ phải nộp 5.051.530 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng 2.942.000đ theo các biên lai số 02586 ngày 09/4/2018 và biên lai số 0005069 ngày 11/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Hồng Ngự. Bà Đoàn Thị Đ còn phải nộp tiếp 2.109.530 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp).

6.6. Bà Đoàn Thị N phải nộp 5.051.530 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 2.942.000đ theo các biên lai số 02588 ngày 09/4/2018 và biên lai số 0005068 ngày 11/6/2018

của Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Hồng Ngự. Bà Đoàn Thị N còn phải nộp tiếp 2.109.530 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp).

6.7. Bà Đoàn Thị V phải nộp 5.051.530 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 2.942.000 đồng theo các biên lai số 02587 ngày 09/4/2018 và biên lai số 0005066 ngày 11/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Hồng Ngự. Bà Đoàn Thị V còn phải nộp tiếp 2.109.530 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp).

6.8. Bà Dương Thị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002747 ngày 13/12/2018 của Chi cục thi hành án Thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp (bà H đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm).

7. Về chi phí tố tụng:

7.1. Ông Đoàn Văn T phải tự chịu 457.125 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá (ông T đã nộp chi xong).

7.2. Bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị Chiến, bà Đoàn Thị Đ, bà Đoàn Thị N, bà Đoàn Thị V mỗi người phải có nghĩa vụ giao trả lại tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá cho ông Đoàn Văn T số tiền là 457.125 đồng.

7.3. Bà Dương Thị H, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn N, chị Bùi Thị Mộng T, chị Nguyễn Thị kim C (là những người thừa kế thế vị của ông Đoàn Văn N) phải cùng có nghĩa vụ giao trả lại tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá cho ông Đoàn Văn T số tiền là 457.125 đồng.

7.4. Bà Nguyễn Thị N, anh Đoàn Văn T, Đoàn Thị H và chị Đoàn Thị Bích L (là những người thừa kế thế vị của ông Đoàn Văn C) phải cùng có nghĩa vụ giao trả lại tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá cho ông Đoàn Văn T số tiền là 457.125 đồng.

8. Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND thị xã Hồng Ngự;
- CCTHADS thị xã Hồng Ngự;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm N Giao

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

